

没戏

adjective phrase (colloquial) · no chance; hopeless

Example Sentences

Zhè cì kǎo shì tā kěn dìng méi xì
这次考试他肯定没戏。

He definitely has no chance in this exam.

Bíe xiǎng le zhè jiàn shì yǐ jīng méi xì le
别想了，这件事已经没戏了。

Don't think about it; this matter is hopeless.

Trace each character, then write the word on your own.

没 没 没 没 没 没 没 没 没 没

戏 戏 戏 戏 戏 戏 戏 戏 戏